

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa

Ngày 31/12/2025	48,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	9.3%	12.5%

DT thuần Q4/25
380
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 16.0%
YoY: ▲ 21.0 6.0%

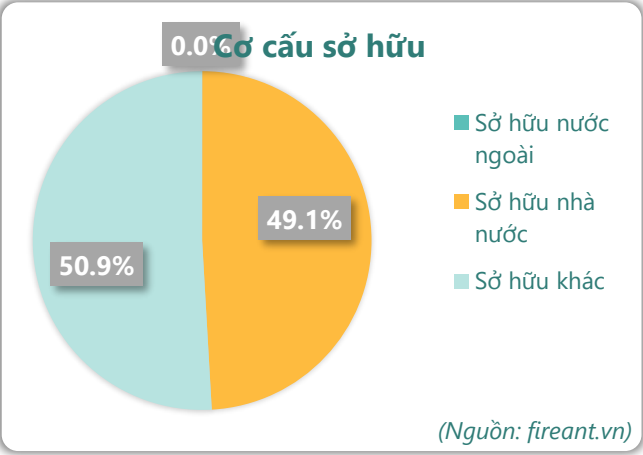
LN thuần Q4/25
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 56.9 83.1%
YoY: ▲ 46.3 58.5%

LN sau thuế Q4/25
101
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.9 59.6%
YoY: ▲ 38.4 60.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
25.9%
YoY: +/-▲ 4.8%

ROE 2025
44.3%
YoY: +/-▲ 9.8%

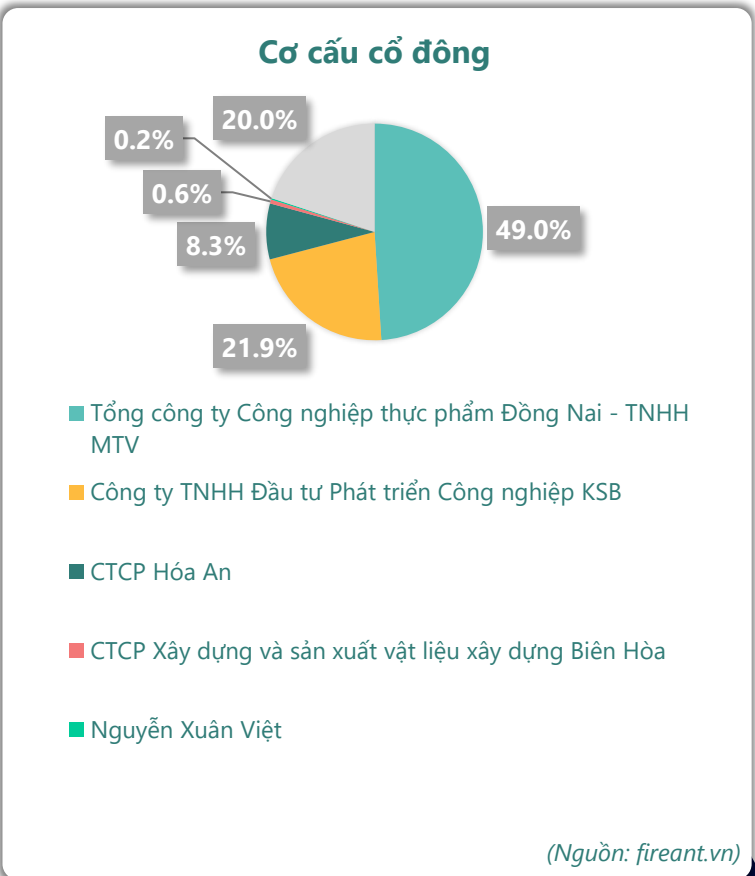
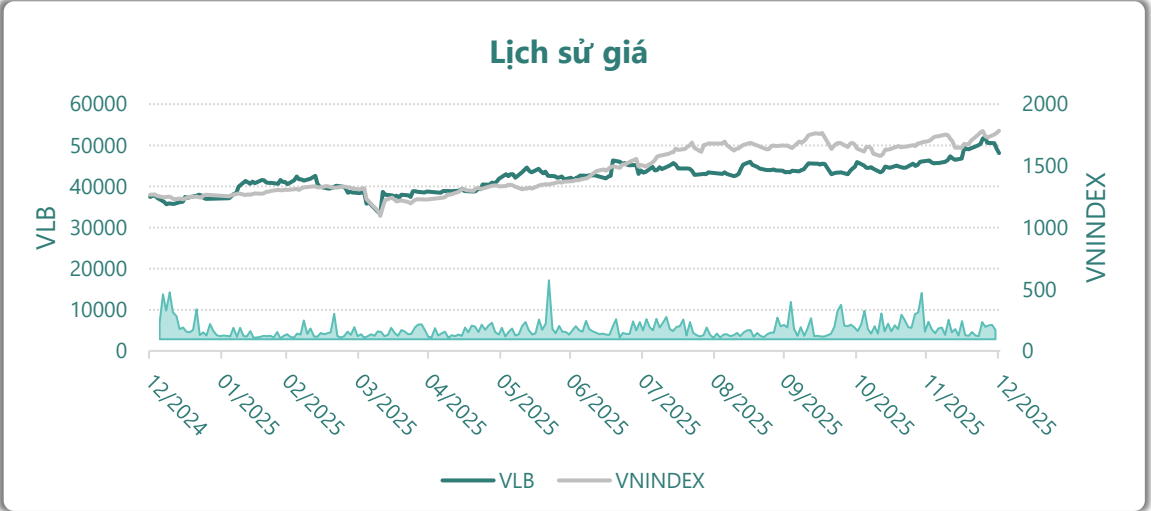
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	33,344 - 51,939
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,247
Số lượng CPLH (CP)	46,720,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	131,720
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	6,452
P/E	7.5



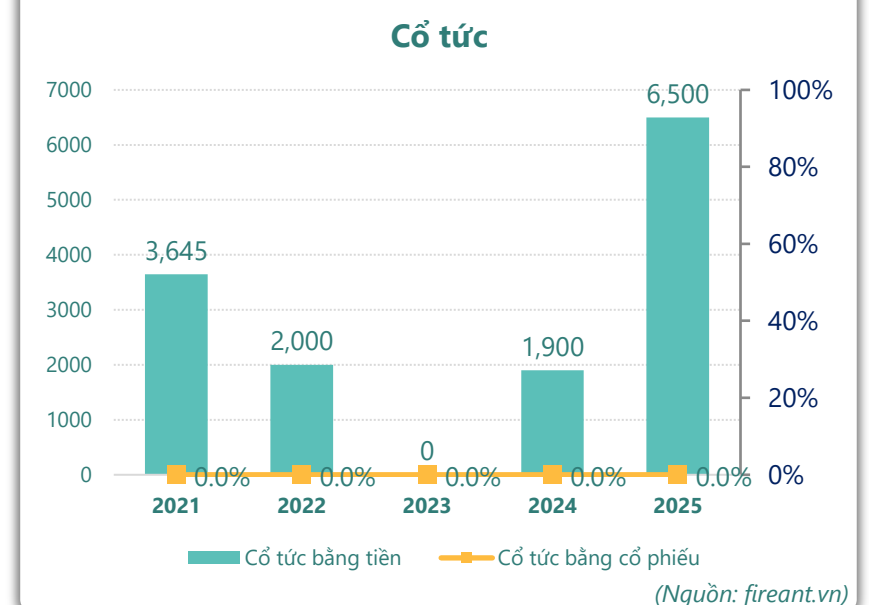
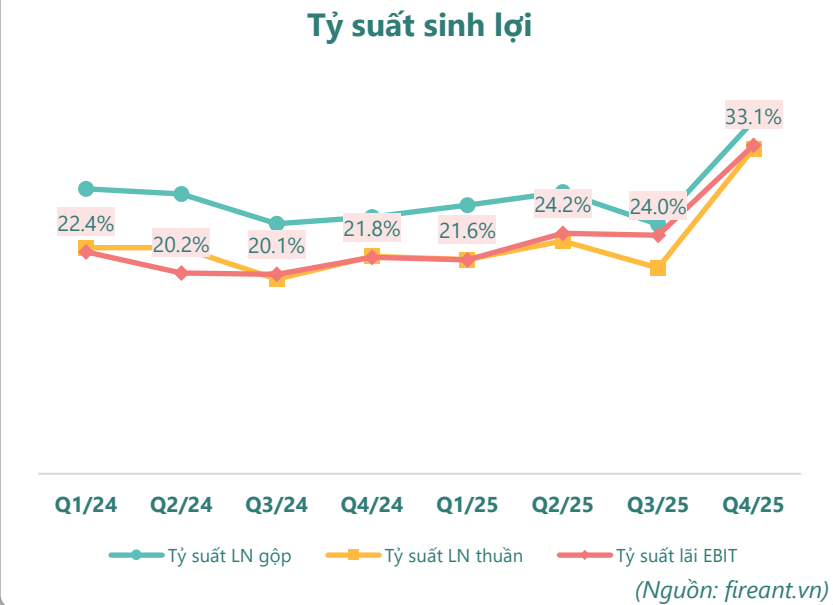
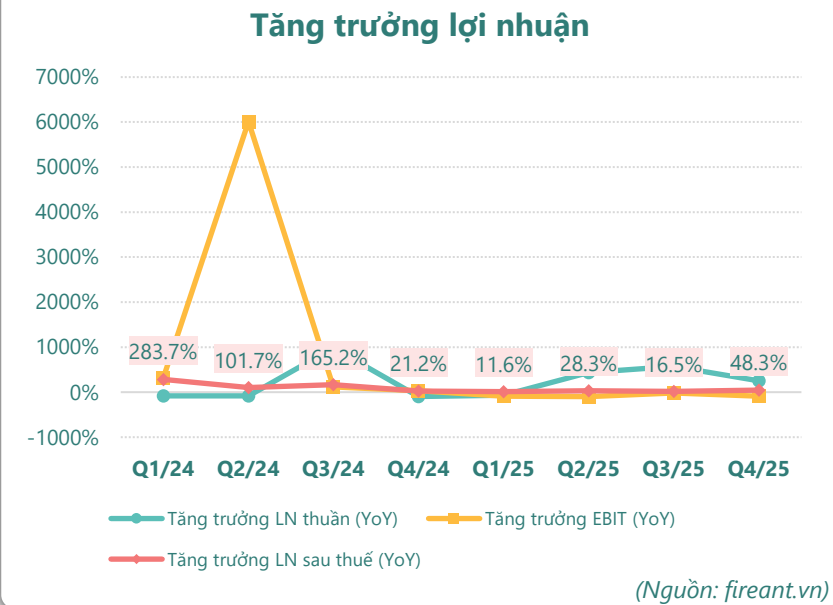
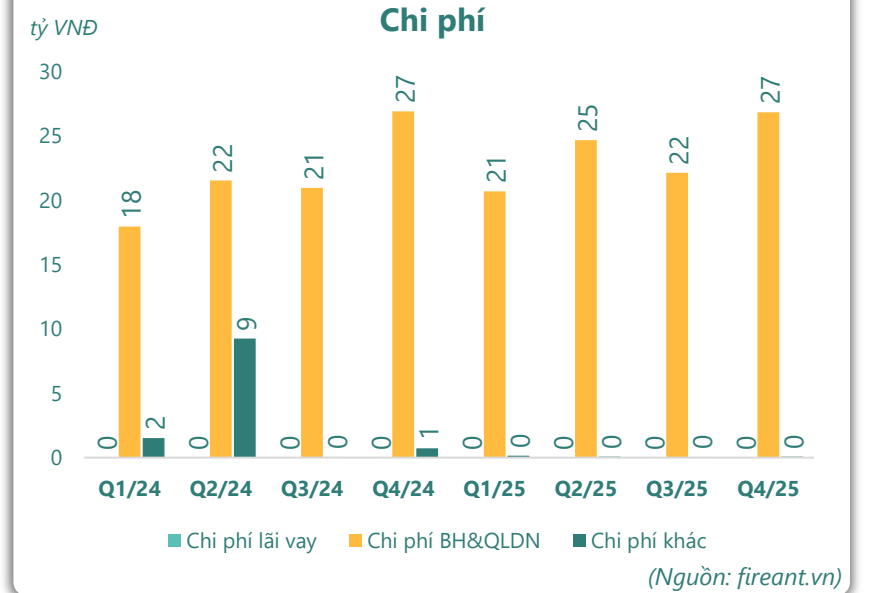
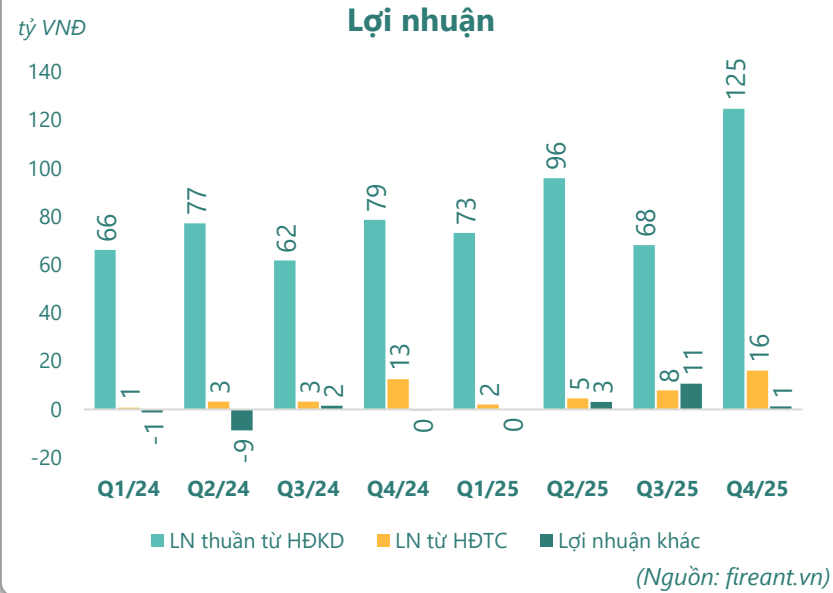
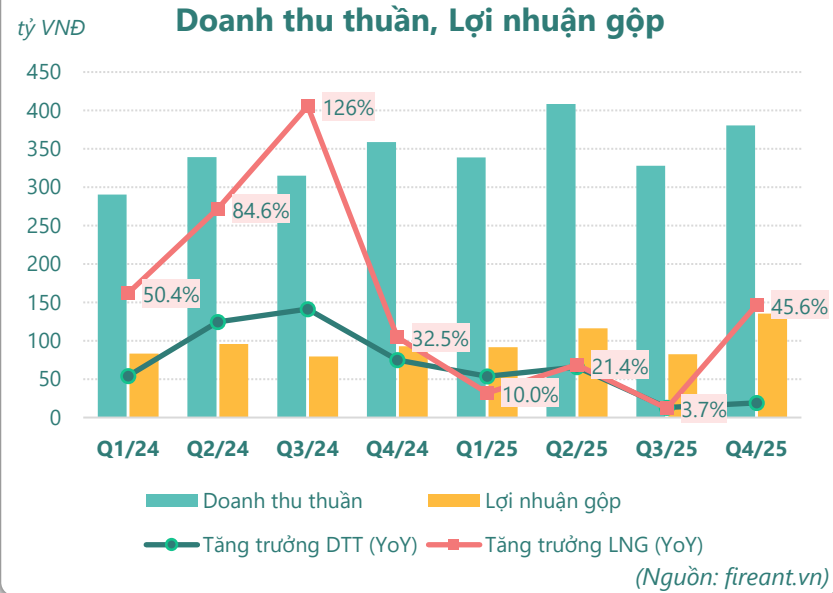
DT thuần 2025
1,456
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 152 11.7%

LN thuần 2025
362
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0 27.4%

LN sau thuế 2025
301
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.0 38.3%



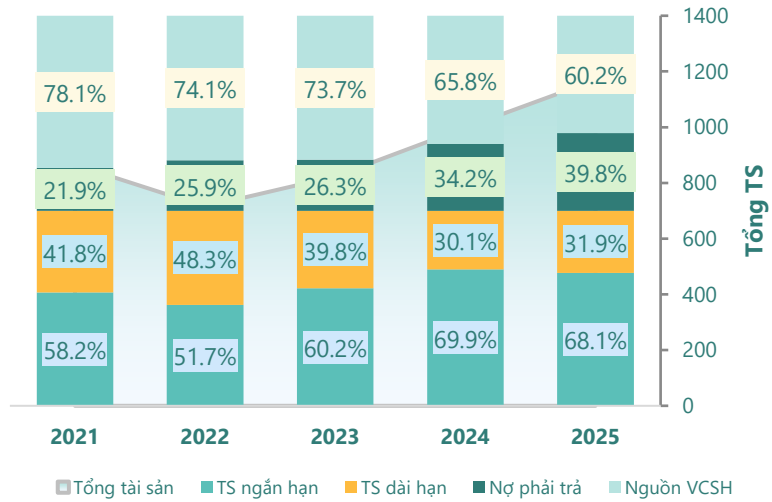
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

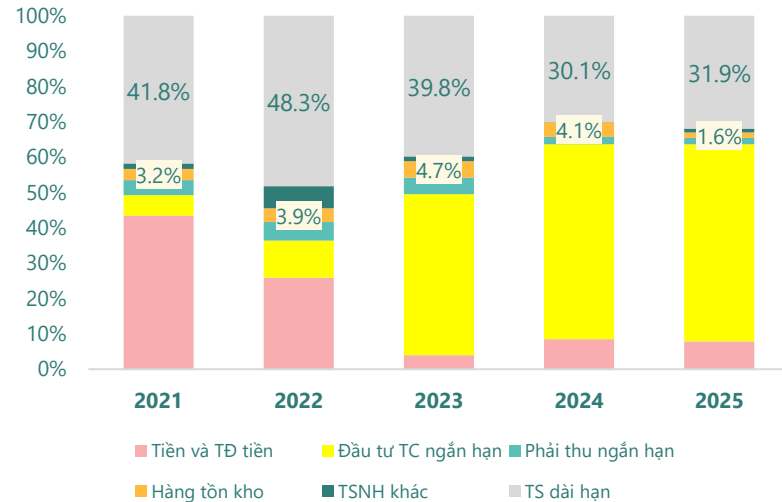
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

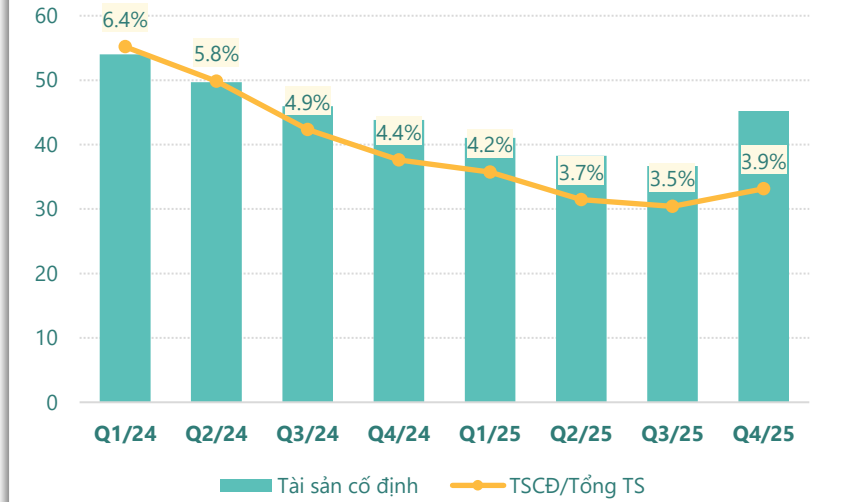
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

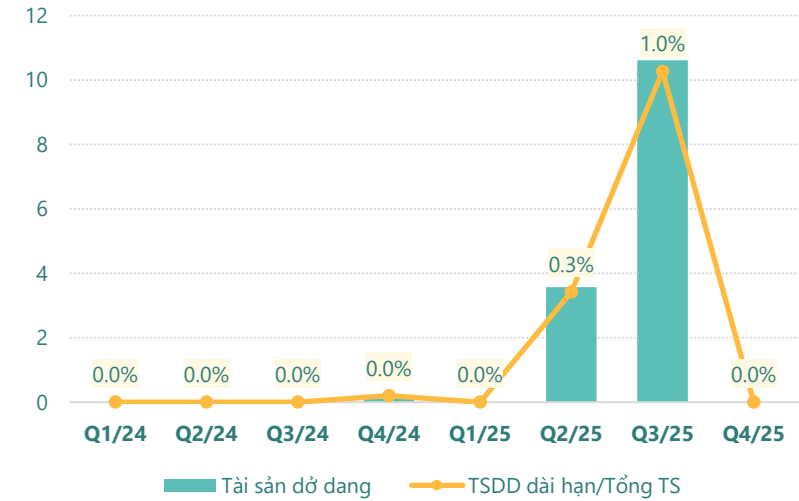
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

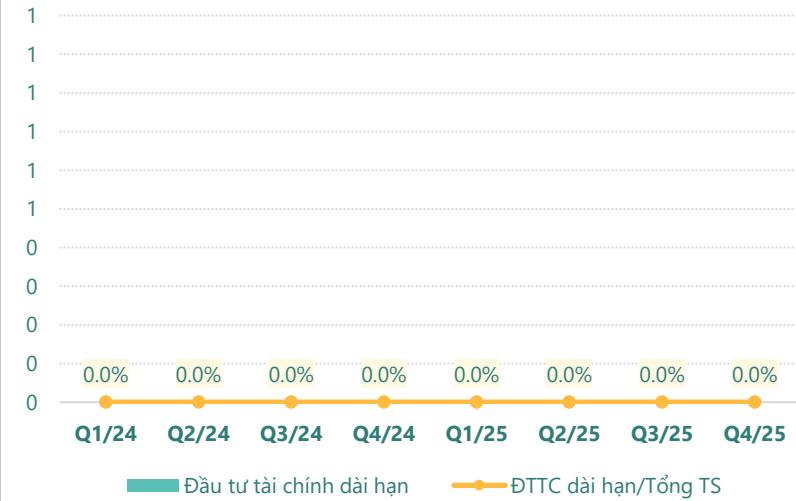
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

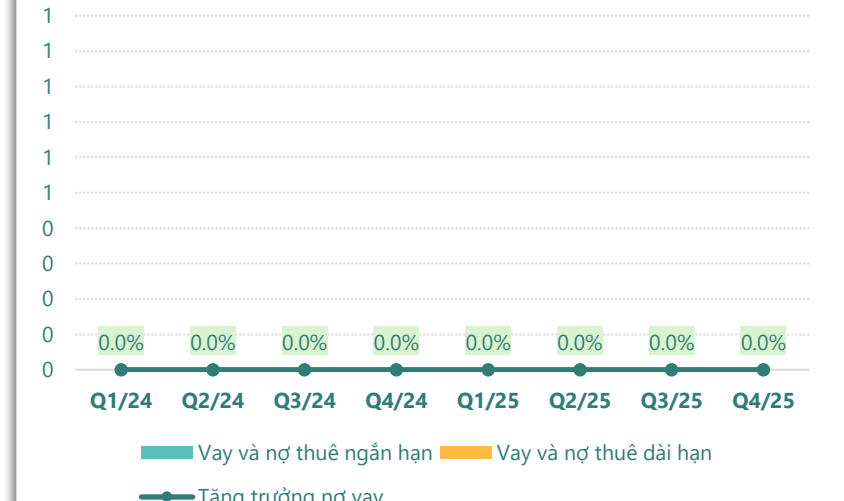
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

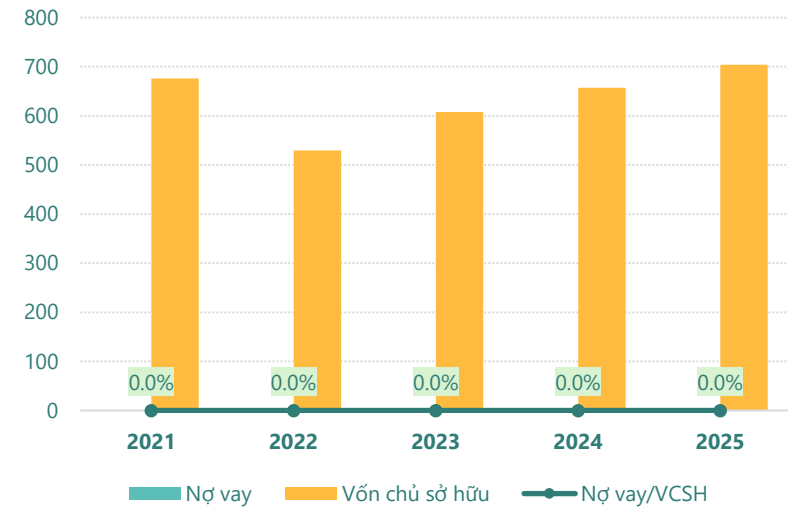


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

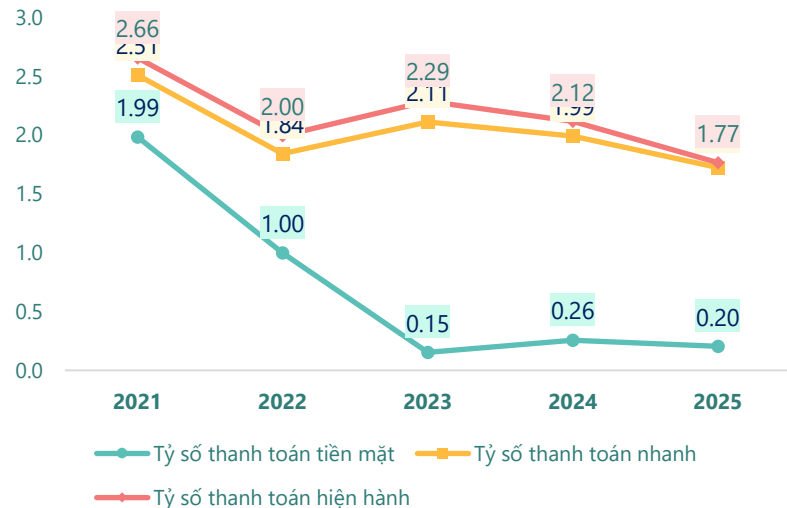
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



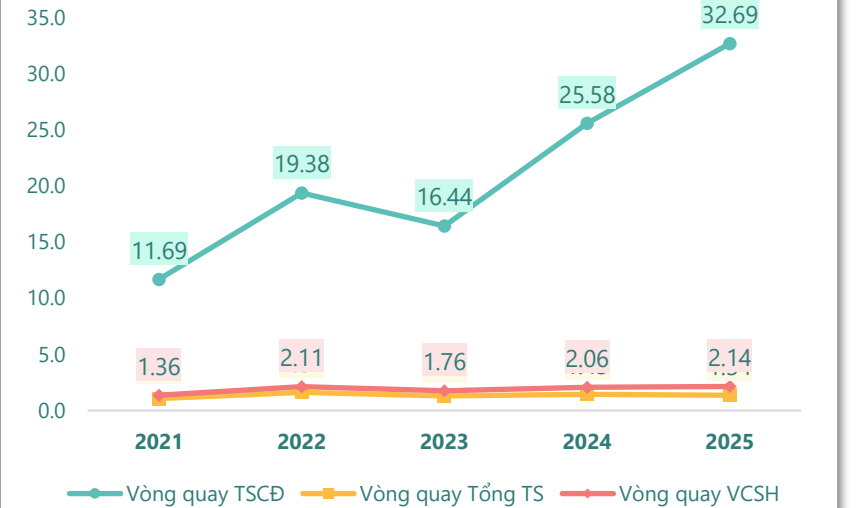
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



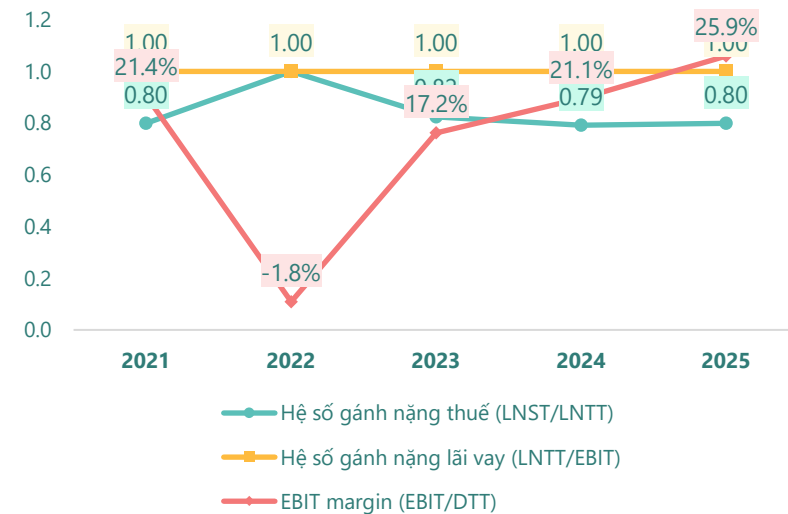
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



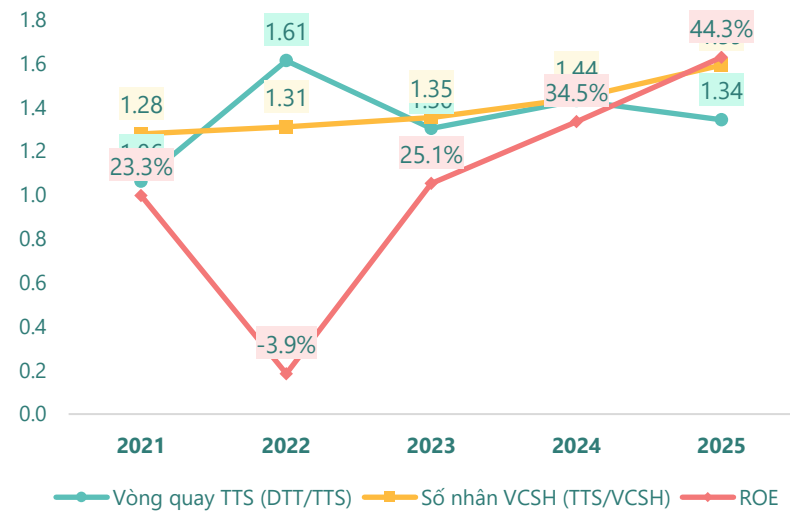
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



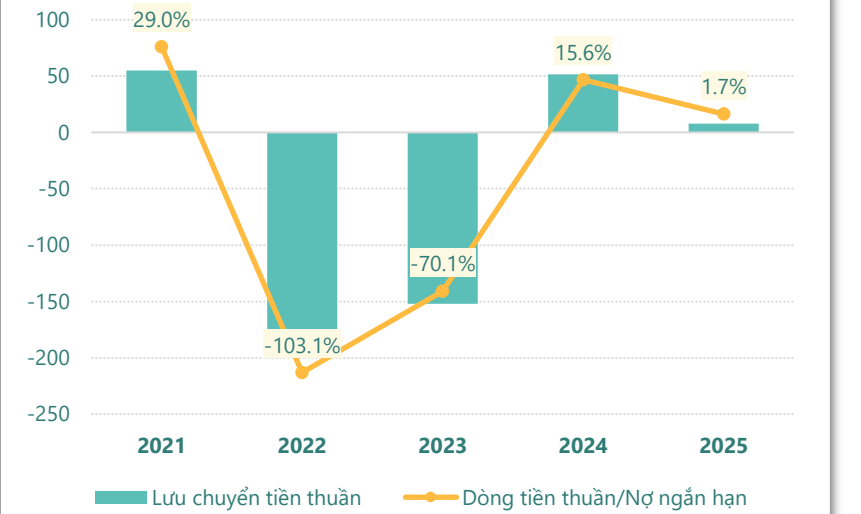
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	380	359	6.0%	1,456	1,304	11.7%
Giá vốn hàng bán	245	266	-7.9%	1,030	952	8.2%
Lợi nhuận gộp	135	93.0	45.6%	426	352	21.1%
Doanh thu HĐTC	16.2	12.6	28.4%	30.7	19.9	54.1%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.25	3.75	13.4%	14.6	11.2	30.2%
Chi phí QLDN	22.6	23.2	-2.5%	79.8	76.2	4.7%
LN thuần từ HĐKD	125	78.7	58.5%	362	284	27.4%
Lợi nhuận khác	1.28	-0.34	475%	15.0	-8.73	272%
LN trước thuế	126	78.3	60.9%	377	275	37.0%
Lợi nhuận sau thuế	101	62.6	60.9%	301	218	38.3%
LNST của CĐ cty mẹ	101	62.6	60.9%	301	218	38.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.5	79.4	-20.4	142	50.9	81.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.5	-28.2	-26.7	-63.0	14.5	-7.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-93.4	-70.1	0
Tiền đầu kỳ	17.4	33.4	84.6	37.5	23.0	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	16.0	51.2	-47.1	-14.5	-4.67	74.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.4	84.6	37.5	23.0	18.3	92.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,170	998	17.1%
Tài sản ngắn hạn	797	698	14.2%
Tiền và tương đương tiền	92.4	84.6	9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	652	551	18.4%
Phải thu ngắn hạn	20.7	21.3	-3.0%
Hàng tồn kho	18.8	41.3	-54.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.7	0.00	315666%
Tài sản dài hạn	373	301	24.0%
Phải thu dài hạn	33.6	32.6	3.0%
Tài sản cố định	45.2	43.8	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.20	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	294	224	31.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	466	341	36.4%
Nợ ngắn hạn	451	330	36.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.9	20.5	16.7%
Nợ dài hạn	14.6	11.8	24.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	704	657	7.1%
Vốn chủ sở hữu	704	657	7.1%
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

